

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành

Ngày 31/12/2025	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-2.7%	-

DT thuần Q4/25
58.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.10 3.8%
YoY: ▲ 6.10 11.8%

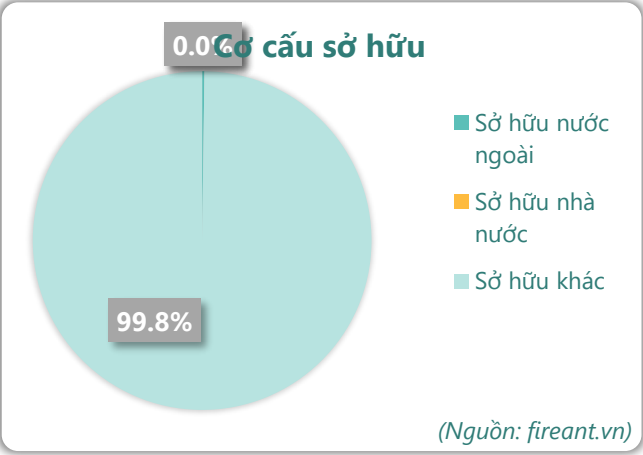
LN thuần Q4/25
4.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.28 -5.6%
YoY: ▼0.27 -5.4%

LN sau thuế Q4/25
3.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.22 -5.6%
YoY: ▼0.20 -5.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.9%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2025
10.0%
YoY: +/-▲ 1.4%

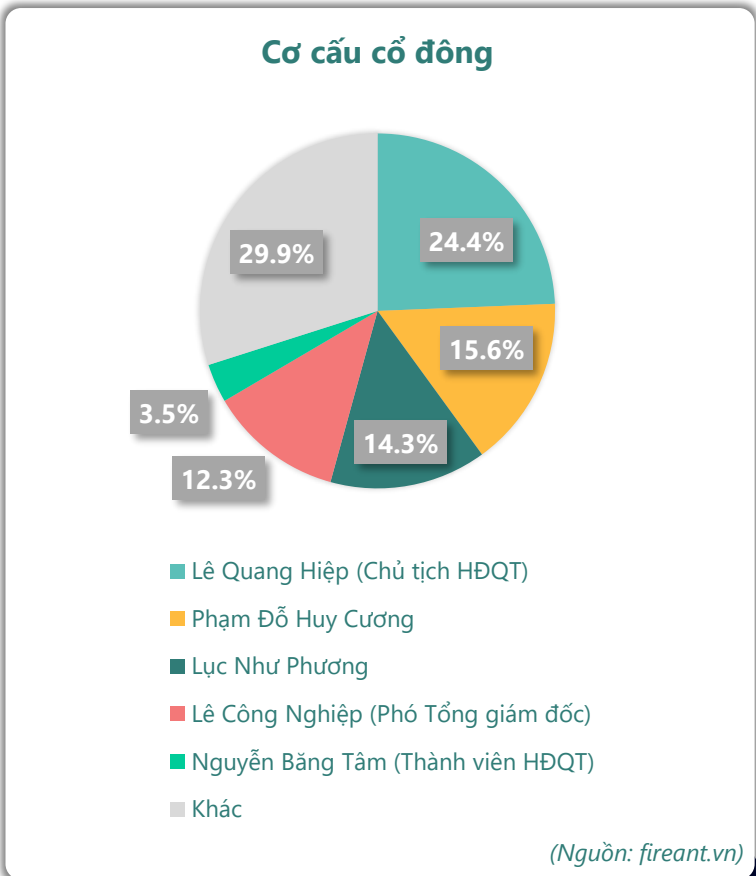
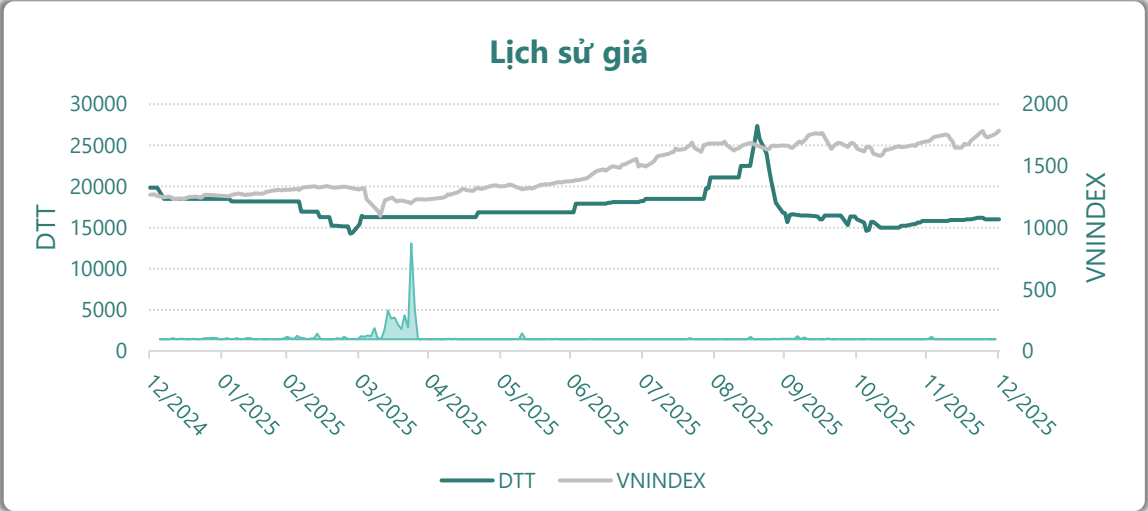
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,263 - 27,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
Số lượng CPLH (CP)	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.07
EPS	1,686
P/E	9.5



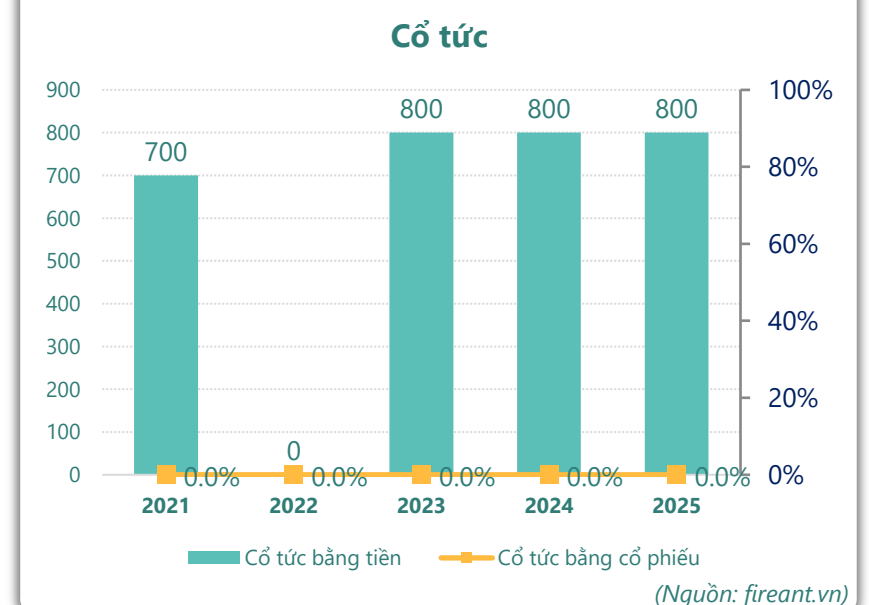
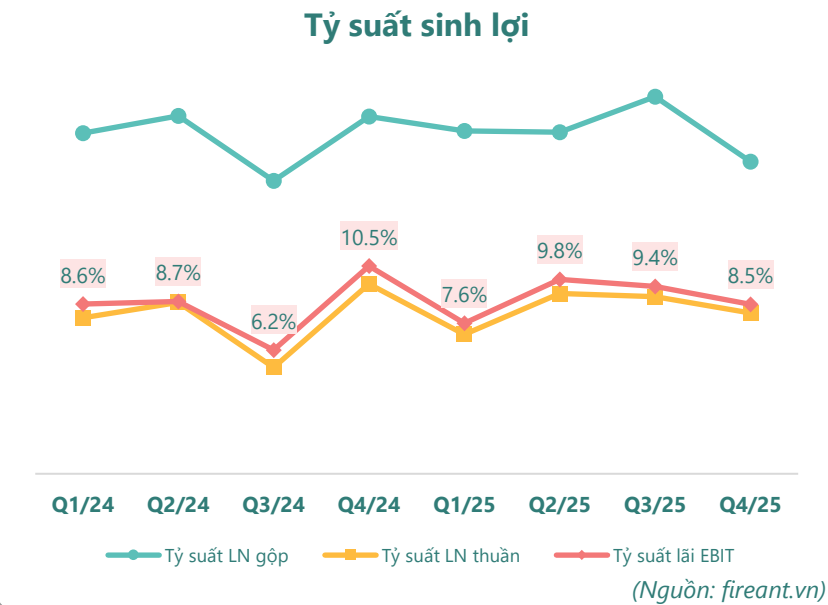
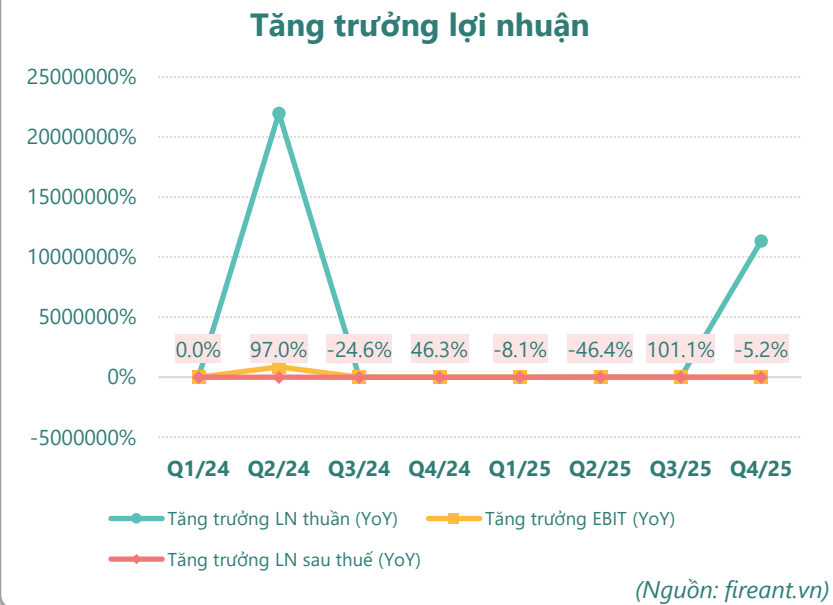
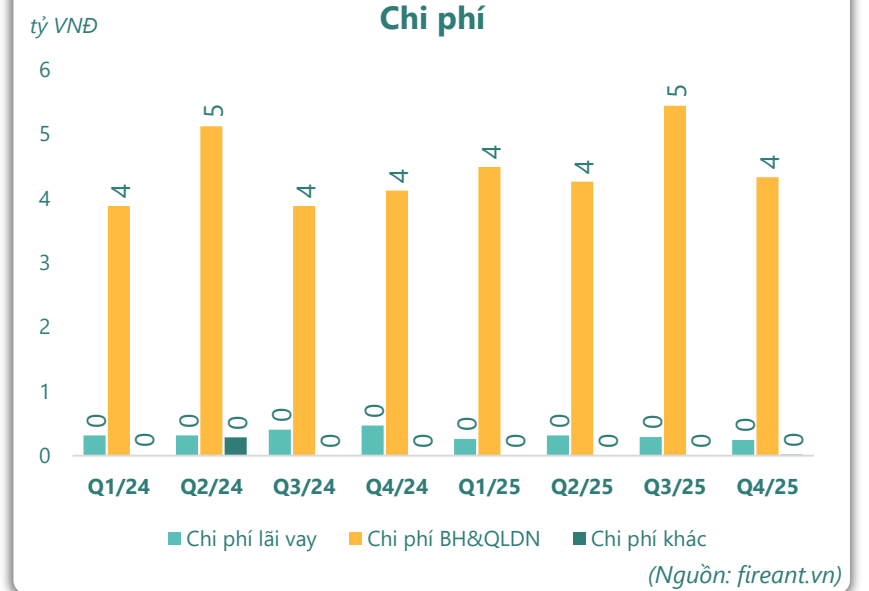
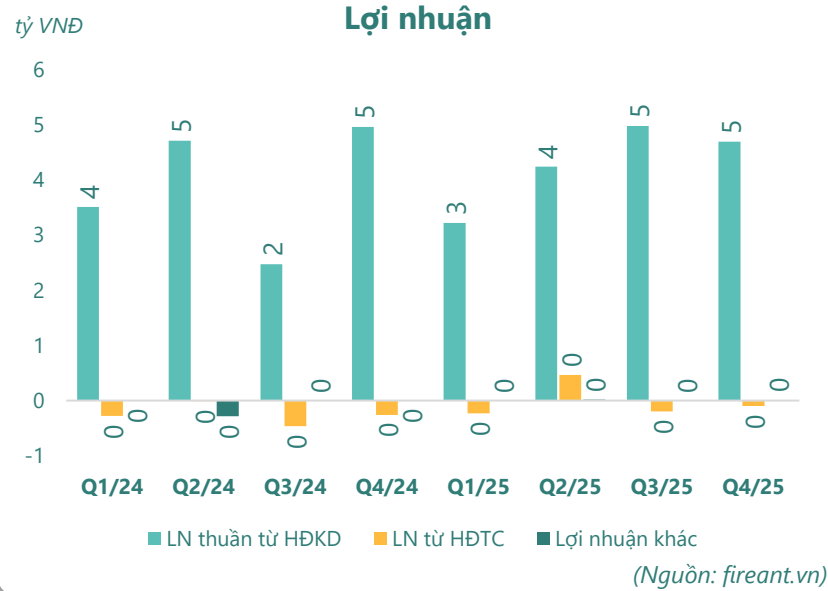
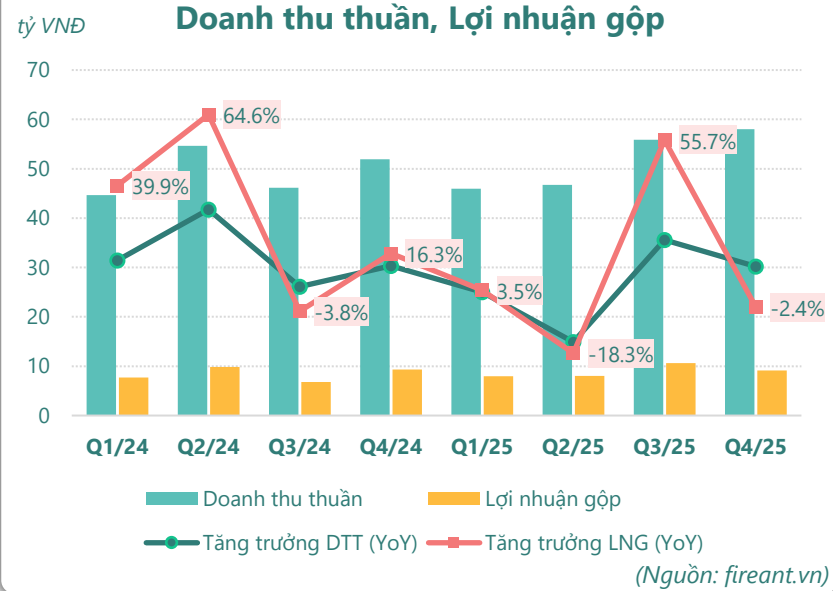
DT thuần 2025
207
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 4.6%

LN thuần 2025
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 10.5%

LN sau thuế 2025
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.30 20.4%



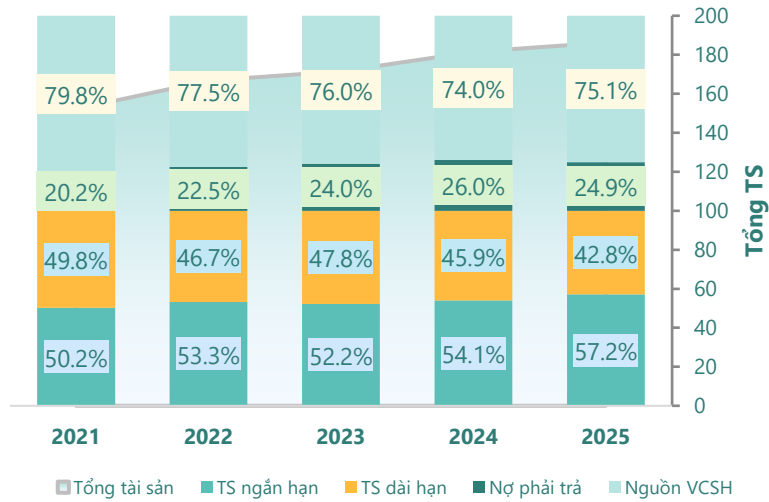
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

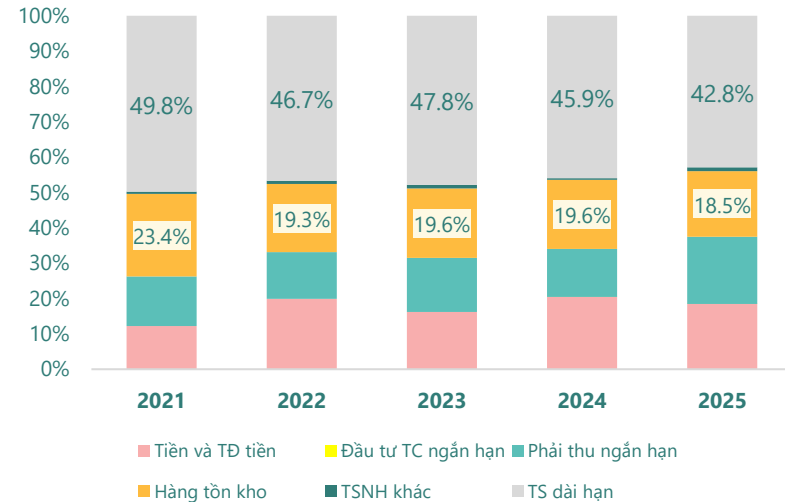
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

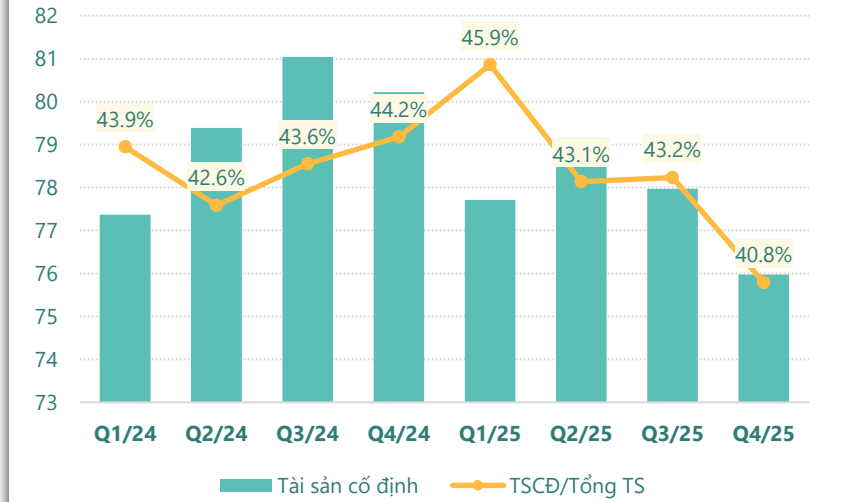
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

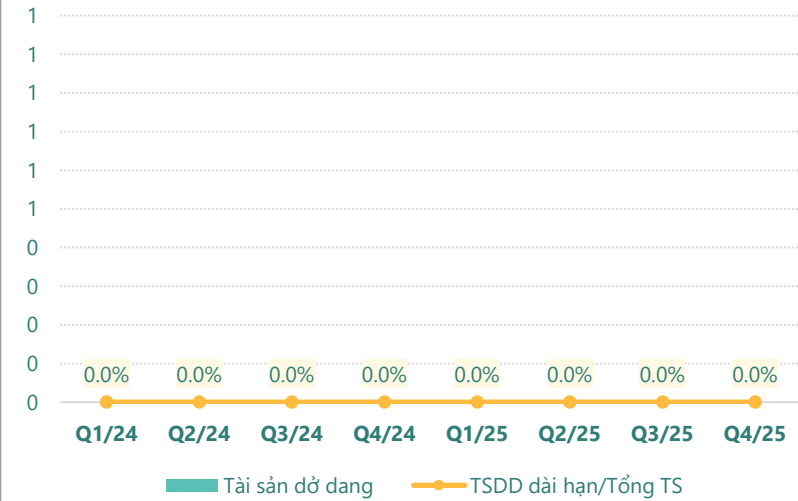
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

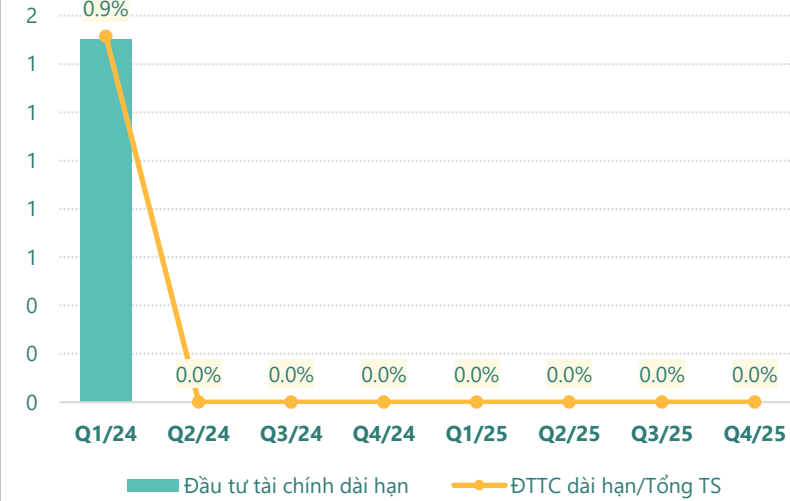
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

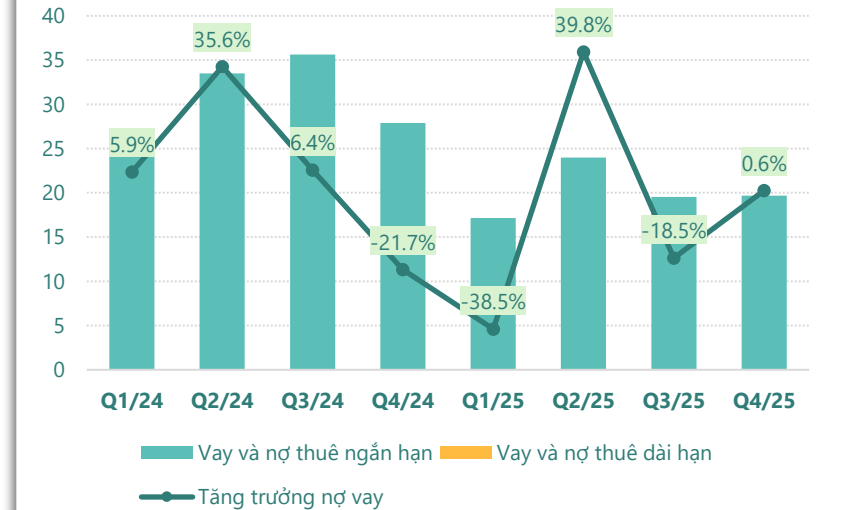
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

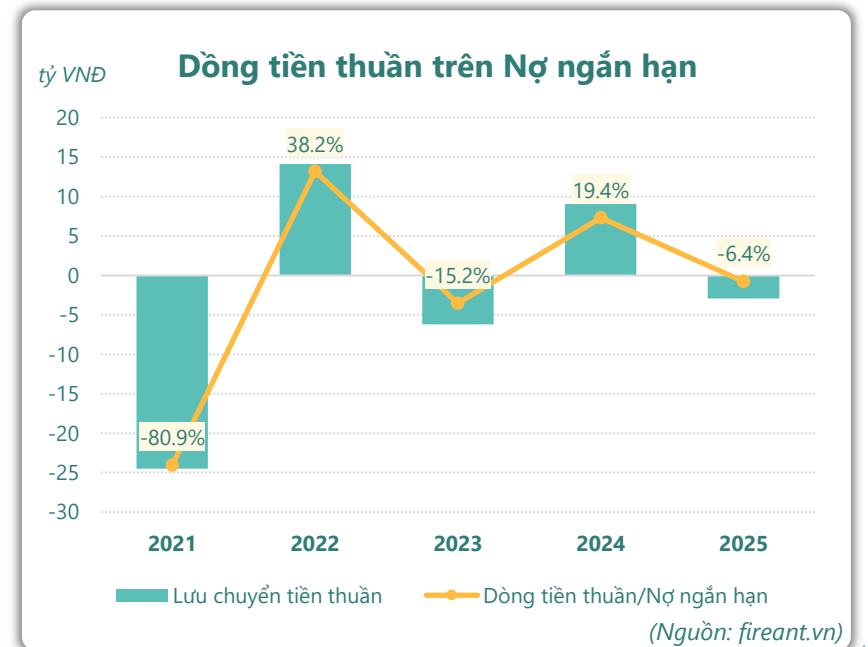
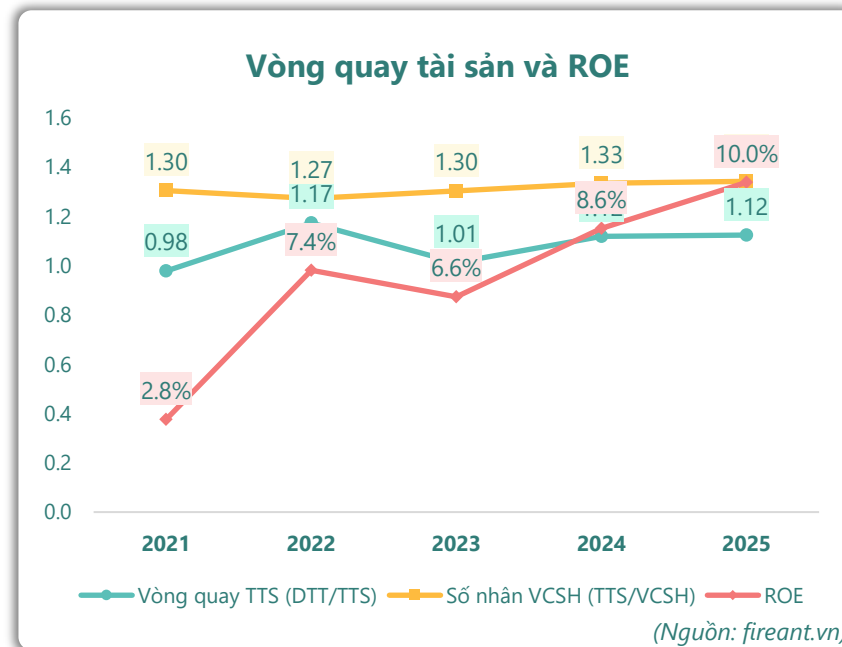
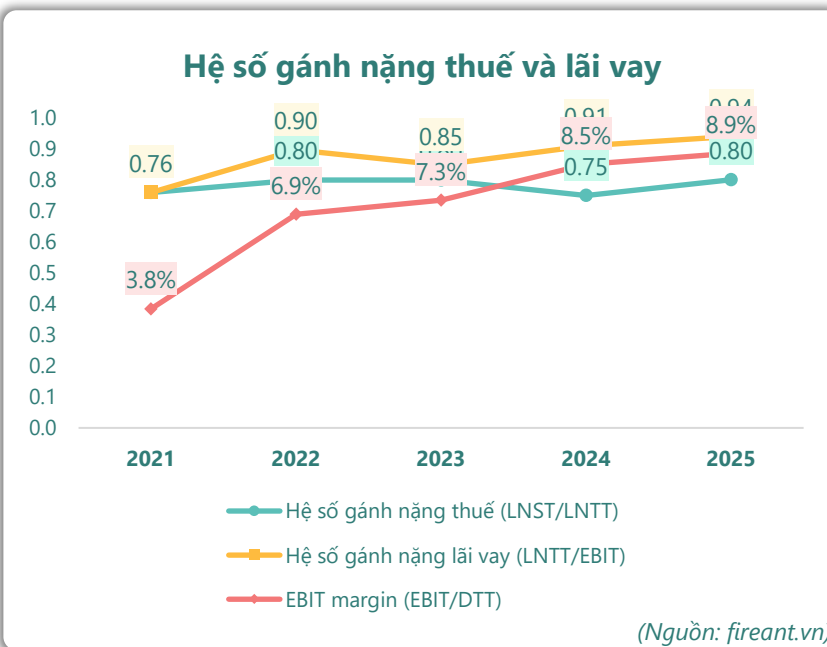
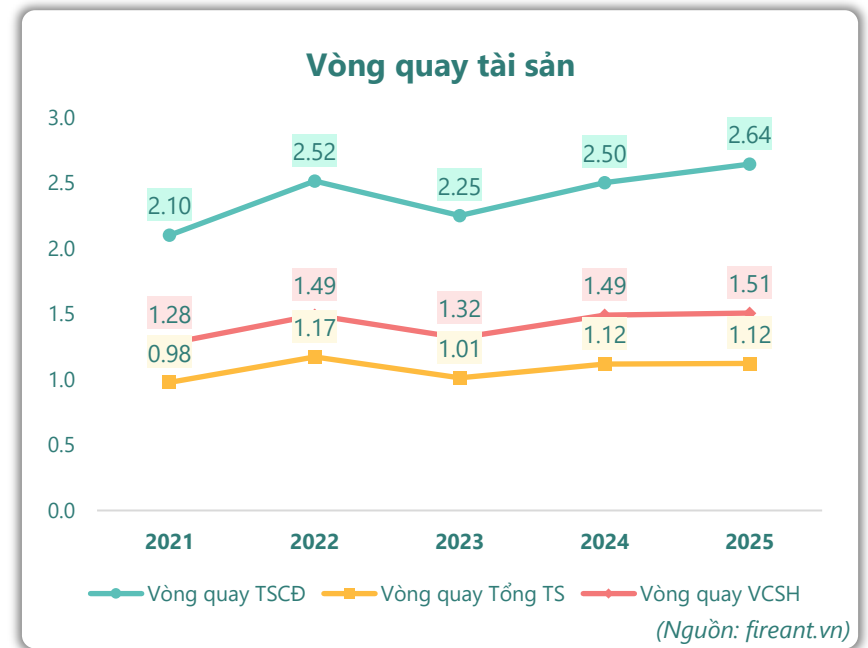
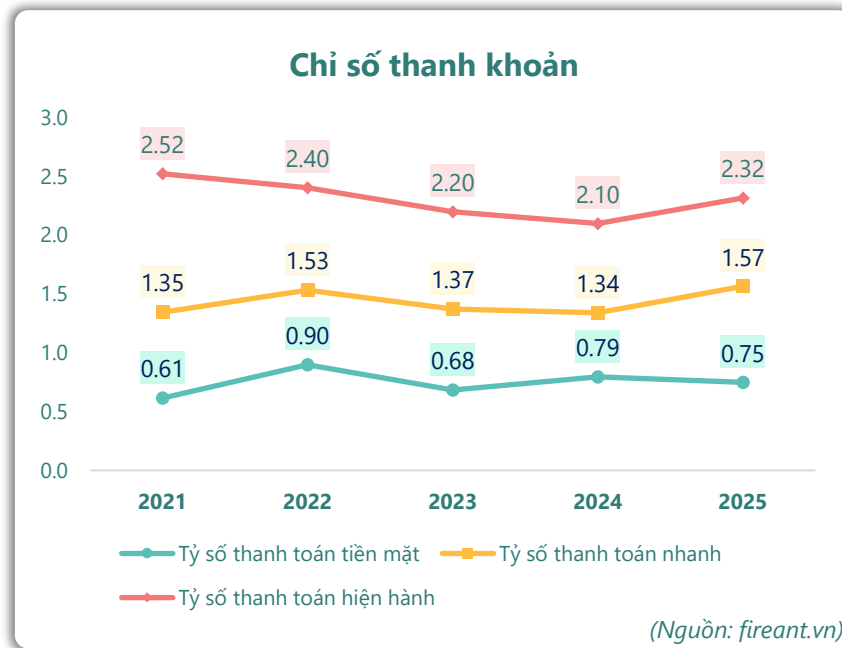
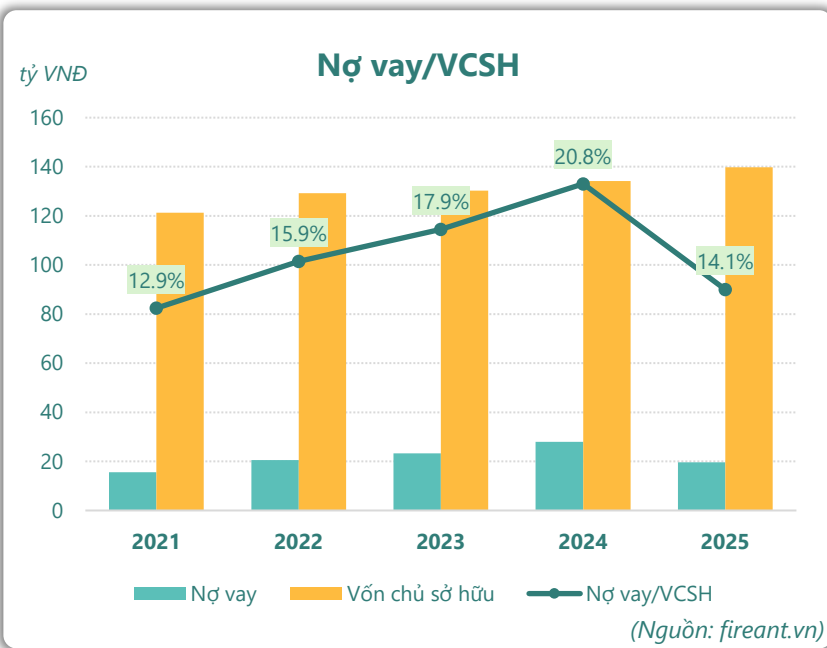
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	58.0	51.9	11.8%	207	197	4.6%
Giá vốn hàng bán	48.9	42.6	14.7%	171	164	4.3%
Lợi nhuận gộp	9.13	9.35	-2.4%	35.7	33.6	6.4%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.23	-32.8%	1.08	1.21	-10.6%
Chi phí TC	0.25	0.49	-48.7%	1.14	2.23	-48.8%
Chi phí lãi vay	0.25	0.47	-47.6%	1.11	1.52	-27.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.53	2.68	-5.4%	10.6	10.4	1.8%
Chi phí QLDN	1.80	1.44	24.9%	7.93	6.65	19.3%
LN thuần từ HĐKD	4.70	4.97	-5.4%	17.2	15.5	10.5%
Lợi nhuận khác	0.01	0.00		0.03	-0.28	109%
LN trước thuế	4.71	4.97	-5.3%	17.2	15.2	12.7%
Lợi nhuận sau thuế	3.77	3.97	-5.1%	13.7	11.4	20.4%
LNST của CĐ cty mẹ	3.77	3.97	-5.1%	13.7	11.4	20.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.92	16.6	3.42	-1.98	-3.10	6.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.18	-1.71	0.05	-4.10	-1.27	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.05	-7.74	-10.7	6.82	1.77	0.12
Tiền đầu kỳ	30.1	29.7	37.1	29.8	31.3	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.31	7.20	-7.27	0.75	-2.59	6.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.16	0	0.69	0	-0.46
Tiền cuối kỳ	29.7	37.1	29.8	31.3	28.7	34.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	186	181	2.7%
Tài sản ngắn hạn	106	98.1	8.5%
Tiền và tương đương tiền	34.4	37.1	-7.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	35.4	24.7	43.4%
Hàng tồn kho	34.5	35.5	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	0.82	157%
Tài sản dài hạn	79.8	83.3	-4.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.0	80.2	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.83	3.13	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.4	47.2	-1.6%
Nợ ngắn hạn	45.9	46.7	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.7	27.9	-29.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	5.95	103%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	140	134	4.2%
Vốn chủ sở hữu	140	134	4.2%
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

